

Số: 5121/QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 15 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc định mức học bổng khuyến khích học tập
áp dụng từ học kỳ 1, năm học 2026-2027

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 66/2026/NĐ-CP của Chính phủ ngày 02 tháng 3 năm 2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-HĐT ngày 19 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng Trường ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ; Nghị quyết số 181/NQ-HĐT ngày 19 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết số 185/NQ-HĐT ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng Trường về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 3609/QĐ-ĐHCT, ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Giám đốc Đại học Cần Thơ về định mức học bổng khuyến khích áp dụng từ học kỳ 1, năm học 2026-2027;

Căn cứ Quyết định số 3609/QĐ-ĐHCT, ngày 07 tháng 7 năm 2026 về định mức học bổng khuyến khích áp dụng từ học kỳ 1, năm học 2026-2027 của Giám đốc Đại học Cần Thơ;

Theo đề nghị của Trường phòng Công tác Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phân bổ quỹ học bổng khuyến khích học tập cho 130 khối lớp chuyên ngành khóa 52, hình thức chính quy đang học tại Đại học Cần Thơ:

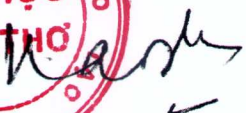
(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Quỹ học bổng khuyến khích học tập của từng khối lớp chuyên ngành được xác định trên cơ sở: Số sinh viên đang học của khối lớp chuyên ngành x 8,0% x 9.000.000 đồng/học kỳ, được áp dụng để xét học bổng khuyến khích học tập học kỳ 1, năm học 2026-2027. Mức học bổng bình quân học kỳ đầu tiên là 6.000.000 đồng/học kỳ/sinh viên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh văn phòng Đại học Cần Thơ, các Trường phòng: Công tác Sinh viên, Đào tạo, Kế hoạch và Tài chính; Thủ trưởng các đơn vị và sinh viên có liên quan căn cứ quyết định thi hành./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, CTSV


KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

*Trần Ngọc Hải



BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÂN BỐ QUỸ HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
Áp dụng từ học kỳ 1, năm học 2026-2027

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5121 /QĐ-ĐHCT, ngày 15 tháng 9 năm 2026)

TT	Khối lớp	Tên ngành/chuyên ngành	Sĩ số	Đơn mức (đồng/học kỳ)	Quỹ HB (đồng/học kỳ)	Số suất bình quân	Đơn vị
			(1)	(3)	(4)	(5)	
1	DA2608A	Công nghệ thực phẩm	247	9.000.000	177.840.000	30	DA
2	DA2608F	Công nghệ thực phẩm	76	9.000.000	54.720.000	9	DA
3	DA2666A	Công nghệ sinh học	188	9.000.000	135.360.000	23	DA
4	DA2666T	Công nghệ sinh học	49	9.000.000	35.280.000	6	DA
5	DA26U5A	Công nghệ sau thu hoạch	41	9.000.000	29.520.000	5	DA
6	DI2695A	Hệ thống thông tin	103	9.000.000	74.160.000	12	DI
7	DI2695F	Hệ thống thông tin	37	9.000.000	26.640.000	4	DI
8	DI2696A	Kỹ thuật phần mềm	107	9.000.000	77.040.000	13	DI
9	DI2696F	Kỹ thuật phần mềm	42	9.000.000	30.240.000	5	DI
10	DI26D1A	Truyền thông đa phương tiện	131	9.000.000	94.320.000	16	DI
11	DI26D2A	An toàn thông tin	84	9.000.000	60.480.000	10	DI
12	DI26D6A	Trí tuệ nhân tạo	201	9.000.000	144.720.000	24	DI
13	DI26T9A	Mạng máy tính và T.thông dữ liệu	81	9.000.000	58.320.000	10	DI
14	DI26T9F	Mạng máy tính và T.thông dữ liệu	38	9.000.000	27.360.000	5	DI
15	DI26V7A	Công nghệ thông tin	161	9.000.000	115.920.000	19	DI
16	DI26V7F	Công nghệ thông tin	38	9.000.000	27.360.000	5	DI
17	DI26Z6A	Khoa học máy tính	89	9.000.000	64.080.000	11	DI
18	HG26V7A	Công nghệ thông tin	38	9.000.000	27.360.000	5	DI
19	FL26V1A	Ngôn ngữ Anh	263	9.000.000	189.360.000	32	FL
20	FL26V1F	Ngôn ngữ Anh	122	9.000.000	87.840.000	15	FL
21	FL26X1A	Sư phạm Tiếng Anh	120	9.000.000	86.400.000	14	FL
22	FL26X2A	Sư phạm Tiếng Pháp	17	9.000.000	12.240.000	2	FL
23	FL26Z8A	Phiên dịch - Biên dịch tiếng Anh	26	9.000.000	18.720.000	3	FL
24	FL26Z9A	Ngôn ngữ Pháp	76	9.000.000	54.720.000	9	FL
25	HG26V1A	Ngôn ngữ Anh	59	9.000.000	42.480.000	7	FL
26	HG26U7A	Kinh doanh nông nghiệp	11	9.000.000	7.920.000	1	HG
27	KT26U7A	Kinh doanh nông nghiệp	128	9.000.000	92.160.000	15	HG
28	KH2669A	Hóa học	102	9.000.000	73.440.000	12	KH
29	KH2689A	Toán ứng dụng	90	9.000.000	64.800.000	11	KH
30	KH2694A	Sinh học	77	9.000.000	55.440.000	9	KH
31	KH26D3A	Thống kê	91	9.000.000	65.520.000	11	KH
32	KH26H1A	Khoa học dữ liệu	86	9.000.000	61.920.000	10	KH
33	KH26T3A	Hóa dược	125	9.000.000	90.000.000	15	KH
34	KH26U1A	Vật lý kỹ thuật	85	9.000.000	61.200.000	10	KH

TT	Khối lớp	Tên ngành/chuyên ngành	Sĩ số	Đơn mức (đồng/học kỳ)	Quỹ HB (đồng/học kỳ)	Số suất bình quân	Đơn vị
35	HG2622A	Quản trị kinh doanh	59	9.000.000	42.480.000	7	KT
36	HG2623A	Kinh tế nông nghiệp	47	9.000.000	33.840.000	6	KT
37	KT2620A	Kế toán	98	9.000.000	70.560.000	12	KT
38	KT2621A	Tài chính - Ngân hàng	103	9.000.000	74.160.000	12	KT
39	KT2621F	Tài chính - Ngân hàng	41	9.000.000	29.520.000	5	KT
40	KT2622A	Quản trị kinh doanh	133	9.000.000	95.760.000	16	KT
41	KT2622F	Quản trị kinh doanh	74	9.000.000	53.280.000	9	KT
42	KT2623A	Kinh tế nông nghiệp	102	9.000.000	73.440.000	12	KT
43	KT2645A	Marketing	113	9.000.000	81.360.000	14	KT
44	KT2690A	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	83	9.000.000	59.760.000	10	KT
45	KT26K1A	Thương mại điện tử	168	9.000.000	120.960.000	20	KT
46	KT26K2A	Công nghệ tài chính	79	9.000.000	56.880.000	9	KT
47	KT26V5A	Kiểm toán	81	9.000.000	58.320.000	10	KT
48	KT26W1A	Kinh tế	85	9.000.000	61.200.000	10	KT
49	KT26W2A	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	99	9.000.000	71.280.000	12	KT
50	KT26W2F	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	44	9.000.000	31.680.000	5	KT
51	KT26W3A	Kinh doanh thương mại	100	9.000.000	72.000.000	12	KT
52	KT26W4A	Kinh doanh quốc tế	116	9.000.000	83.520.000	14	KT
53	KT26W4F	Kinh doanh quốc tế	87	9.000.000	62.640.000	10	KT
54	ST2620A	Kế toán	37	9.000.000	26.640.000	4	KT
55	HG26L2A	Luật	45	9.000.000	32.400.000	5	LK
56	LK26L1A	Luật dân sự và tố tụng dân sự	240	9.000.000	172.800.000	29	LK
57	LK26L2A	Luật	260	9.000.000	187.200.000	31	LK
58	LK26S9A	Luật kinh tế	181	9.000.000	130.320.000	22	LK
59	ST26L2A	Luật	33	9.000.000	23.760.000	4	LK
60	MT2625A	Quản lý đất đai	125	9.000.000	90.000.000	15	MT
61	MT2638A	Khoa học môi trường	66	9.000.000	47.520.000	8	MT
62	MT2657A	Kỹ thuật môi trường	84	9.000.000	60.480.000	10	MT
63	MT26D4A	Kỹ thuật cấp thoát nước	21	9.000.000	15.120.000	3	MT
64	MT26S8A	Quy hoạch vùng và đô thị	20	9.000.000	14.400.000	2	MT
65	MT26X7A	Quản lý tài nguyên và môi trường	119	9.000.000	85.680.000	14	MT
66	NN2619A	Nông học	125	9.000.000	90.000.000	15	NN
67	NN2667A	Thú y	175	9.000.000	126.000.000	21	NN
68	NN2667F	Thú y	70	9.000.000	50.400.000	8	NN
69	NN2673A	Bảo vệ thực vật	245	9.000.000	176.400.000	29	NN
70	NN2673F	Bảo vệ thực vật	15	9.000.000	10.800.000	2	NN
71	NN26S1A	Chăn nuôi	84	9.000.000	60.480.000	10	NN
72	NN26S4A	Quản lý đất và công nghệ phân bón	18	9.000.000	12.960.000	2	NN
73	NN26S6A	Nông nghiệp công nghệ cao	28	9.000.000	20.160.000	3	NN
74	NN26V8A	Sinh học ứng dụng	80	9.000.000	57.600.000	10	NN
75	NN26X8A	Khoa học cây trồng	56	9.000.000	40.320.000	7	NN
76	NN26X9A	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	6	9.000.000	4.320.000	1	NN

TT	Khối lớp	Tên ngành/chuyên ngành	Sĩ số	Đơn mức (đồng/học kỳ)	Quỹ HB (đồng/học kỳ)	Số suất bình quân	Đơn vị
77	SP2601A	Sư phạm Toán học	89	9.000.000	64.080.000	11	SP
78	SP2602A	Sư phạm Vật lý	51	9.000.000	36.720.000	6	SP
79	SP2609A	Sư phạm Hóa học	51	9.000.000	36.720.000	6	SP
80	SP2610A	Sư phạm Sinh học	40	9.000.000	28.800.000	5	SP
81	SP2616A	Sư phạm Địa lý	81	9.000.000	58.320.000	10	SP
82	SP2617A	Sư phạm Ngữ văn	123	9.000.000	88.560.000	15	SP
83	SP2618A	Sư phạm Lịch sử	71	9.000.000	51.120.000	9	SP
84	SP26E1A	Giáo dục Mầm non	161	9.000.000	115.920.000	19	SP
85	SP26E2A	Sư phạm Khoa học tự nhiên	48	9.000.000	34.560.000	6	SP
86	SP26E3A	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	72	9.000.000	51.840.000	9	SP
87	SP26E4A	Tâm lý học giáo dục	113	9.000.000	81.360.000	14	SP
88	SP26U8A	Sư phạm Tin học	81	9.000.000	58.320.000	10	SP
89	SP26X3A	Giáo dục Tiểu học	99	9.000.000	71.280.000	12	SP
90	SP26X6A	Giáo dục Thể chất	80	9.000.000	57.600.000	10	SP
91	ST26D5A	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	53	9.000.000	38.160.000	6	TN
92	TN2648F	Cơ khí	50	9.000.000	36.000.000	6	TN
93	TN2683A	Quản lý công nghiệp	79	9.000.000	56.880.000	9	TN
94	TN2684A	Cơ khí chế tạo máy	112	9.000.000	80.640.000	13	TN
95	TN26B1A	Kỹ thuật ô tô	101	9.000.000	72.720.000	12	TN
96	TN26B2A	Kỹ thuật y sinh	86	9.000.000	61.920.000	10	TN
97	TN26B3A	Thiết kế vi mạch bán dẫn	154	9.000.000	110.880.000	18	TN
98	TN26B4A	Quản lý xây dựng	87	9.000.000	62.640.000	10	TN
99	TN26B5A	Đường sắt tốc độ cao	22	9.000.000	15.840.000	3	TN
100	TN26D5A	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	108	9.000.000	77.760.000	13	TN
101	TN26S3A	Kỹ thuật cơ điện tử	84	9.000.000	60.480.000	10	TN
102	TN26S7A	Kiến trúc	142	9.000.000	102.240.000	17	TN
103	TN26T1A	Kỹ thuật XD công trình giao thông	79	9.000.000	56.880.000	9	TN
104	TN26T4A	Kỹ thuật vật liệu	56	9.000.000	40.320.000	7	TN
105	TN26T5A	Kỹ thuật điện	131	9.000.000	94.320.000	16	TN
106	TN26T5F	Kỹ thuật điện	40	9.000.000	28.800.000	5	TN
107	TN26T6A	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	109	9.000.000	78.480.000	13	TN
108	TN26T7A	Kỹ thuật xây dựng	313	9.000.000	225.360.000	38	TN
109	TN26T7F	Kỹ thuật xây dựng	52	9.000.000	37.440.000	6	TN
110	TN26T8A	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	22	9.000.000	15.840.000	3	TN
111	TN26V6A	Công nghệ kỹ thuật hóa học	117	9.000.000	84.240.000	14	TN
112	TN26V6F	Công nghệ kỹ thuật hóa học	50	9.000.000	36.000.000	6	TN
113	TN26Y8A	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	104	9.000.000	74.880.000	12	TN
114	TN26Y8F	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	38	9.000.000	27.360.000	5	TN
115	TS2613A	Nuôi trồng thủy sản	215	9.000.000	154.800.000	26	TS
116	TS2613T	Nuôi trồng thủy sản	21	9.000.000	15.120.000	3	TS
117	TS2676A	Bệnh học thủy sản	48	9.000.000	34.560.000	6	TS
118	TS2682A	Công nghệ chế biến thủy sản	140	9.000.000	100.800.000	17	TS

TT	Khối lớp	Tên ngành/chuyên ngành	Sĩ số	Đơn mức (đồng/học kỳ)	Quỹ HB (đồng/học kỳ)	Số suất bình quân	Đơn vị
119	TS26F1A	Đảm bảo chất lượng và ATTP	100	9.000.000	72.000.000	12	TS
120	TS26S2A	Quản lý thủy sản	46	9.000.000	33.120.000	6	TS
121	HG26N2A	Du lịch	58	9.000.000	41.760.000	7	XH
122	ST26N2A	Du lịch	40	9.000.000	28.800.000	5	XH
123	XH2680A	Thông tin - Thư viện	61	9.000.000	43.920.000	7	XH
124	XH26N1A	Báo chí	103	9.000.000	74.160.000	12	XH
125	XH26N2A	Du lịch	98	9.000.000	70.560.000	12	XH
126	XH26U3A	Triết học	81	9.000.000	58.320.000	10	XH
127	XH26U4A	Xã hội học	87	9.000.000	62.640.000	10	XH
128	XH26V9A	Chính trị học	91	9.000.000	65.520.000	11	XH
129	XH26W7A	Văn học	120	9.000.000	86.400.000	14	XH
130	XH26X4A	Giáo dục Công dân	82	9.000.000	59.040.000	10	XH
Tổng cộng:				7.865.280.000	1419		

(Bảy tỉ tám trăm sáu mươi lăm triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng) 

* Ghi chú: (4)=(3)*(2)*8%

(5)=(4)/6.000.000 đồng/suất bình quân/học kỳ

ĐẠI HỌC CẦN THƠ